



DANH MỤC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2026 Của Chủ tịch UBND phường Yên Dũng)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Thôn/Tổ dân phố	DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG														
		Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay NQ11)		
		Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kê hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Trong đó: chuyển từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kê hoạch dư nợ năm 2026
1	Liễu Đề		100		488	-200	670		829		676		240	100		600
2	Liễu Nham	-100	192	-100	876	-700	874		1.508	-50	1.202		60	100	100	500
3	Tân Độ	-100	384	-200	1.538	-600	2.887	-200	3.610	-500	3.335	100	305	100		950
4	Tổ Dân Phố 1		100		50		100		0		0		0	100		400
5	Tổ Dân Phố 2		86		0		130		0		0		200	100	100	459
6	Tổ Dân Phố 3		0		0		70		0		0		69	100	100	645
7	Tổ Dân Phố 4		0		0		0		0		0		0	100		450
8	Tổ Dân Phố 5		0		36		45		0		0		0	100		750
9	Tổ Dân Phố 6		187		240	-200	469		0		0		291	100		550
10	Tổ Dân Phố Đông Hương	-100	159	-100	590	-400	1.094	-100	1.017		0		284	100		1.050
11	Tổ Dân Phố Kem	-100	330		99		184		554		0		0	100		845
12	Tổ Dân Phố Minh Phương		120	-100	213	-100	184		690		0		0	100		900
13	Tổ Dân Phố Phương Sơn		60		160	-100	130		127		0		0	100		420
14	Tổ Dân Phố Phần Lôi		0		0	-50	80		240		0		0	100		945
15	Tổ Dân Phố Tân Cương		0		100		0		0		0		0	100	100	390
16	Tổ Dân Phố Thăng Cương		0		200	-100	300		377		0		140	100		400
17	Tổ Dân Phố Thăng Lợi Hạ		0	-100	200	-100	380		684		0		100	100	100	500
18	Tổ Dân Phố Thăng Lợi Thượng		170		100	-50	160		144		0		0	100	100	400
19	An Thái		0		190	-200	420		1.237	-100	890		0	100	100	600
20	Bùi Bến		210		140	-100	400	-100	904		550		240	100	100	700
21	Đa Thịnh	-100	330		0	-100	250		564		210		0			350
22	Tân Sơn 1	-200	732		126	-50	136	-100	773	-100	719		240			500
23	Tân Sơn 2		138		190	-50	100		374		550		300			300
24	Thạch Xá		0		50		48		914		381		140	100	100	600
25	Thành Long		140	-100	245	-50	101		1.336		600		140	100	100	500
26	Long Trường Vân		50		0		0		255		65		0	100	100	500
27	Yên Hà		150		0		100	-100	1.595	-100	997	100	740	100		850
28	Yên Hồng	-100	380		100		150		1.270		50		0	100		705
29	Yên Phương	-50	190		150	-50	165		776		350		0	100	100	700
30	Yên Sơn	-50	190		170		0		704		320		0	100	100	523
31	Yên Tập		100	-100	280	-100	300		1.409		150		100			453
32	Yên Tập Bắc		49		50	-50	50		2.151	-100	788		280	100		628
33	Yên Tập Bến	-100	350	-100	260	-50	139		1.995	-200	1.280		240	100	100	400
34	Yên Tập Cao		0		70	-100	253		848		90		120			200
35	Yên Thịnh		0		220	-100	240		984	-50	450		120	100	100	400
	Tổng cộng	-1.000	4.897	-900	7.131	-3.600	10.609	-600	27.869	-1.200	13.653	200	4.349	3.000	1.500	20.063